

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số 374/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu Quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp Ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn Quyết toán NSNN tỉnh Ninh Bình năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 323/STC-QLNS ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2016 của tỉnh Ninh Bình (có các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể, các đơn vị của tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Hải quan Hà Nam Ninh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để BC);
- Thường trực Tỉnh ủy (để BC);
- Thường trực HĐND tỉnh (để BC)
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, VP5;
- NN/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Chung Phụng



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 374 /QĐ-UBND ngày 28 /02/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Quyết toán 2016
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.368.339
1	Thu nội địa	5.420.609
2	Thu từ Xuất khẩu, nhập khẩu	1.772.395
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
4	Các khoản thu quản lý qua NSNN	155.206
5	Kết dư ngân sách năm trước	22.207
6	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	1.617.922
7	Huy động ĐT theo K3- Đ8 của luật NSNN	380.000
B	Thu ngân sách địa phương	14.764.671
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	5.336.523
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.013.080
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.323.443
2	Bổ sung ngân sách cấp trên	7.246.909
	- Bổ sung cân đối (05501)	3.141.235
	- Bổ sung có mục tiêu	4.105.674
	Tr.đó: Vốn XDCB ngoài nước	94.561
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	1.617.922
4	Huy động ĐT theo K3- Đ8 của luật NSNN	380.000
5	Kết dư ngân sách năm trước	22.207
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN	155.206
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	5.904
8	Thu viện trợ không hoàn lại	
C	Chi ngân sách địa phương	14.716.372
1	Chi đầu tư phát triển (đã tách trả nợ vay)	2.177.346
2	Chi thường xuyên	4.720.171
3	Chi cải cách tiền lương	0
4	Chi trả nợ gốc, lãi tiền huy động ĐTXD	581.030
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN	155.206
7	Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	669.509
8	Chi nộp Ngân sách cấp trên	5.904
9	Chi trợ cấp trùng tại NSDP	3.917.290
10	Chi chuyển nguồn NS năm sau	2.488.916

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.193.932
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.576.509
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	734.856
	- Các khoản thu phân chia NST hưởng theo tỷ lệ %	2.841.653
2	Bổ sung từ NSTW	3.329.619
	- Bổ sung cân đối	1.893.793
	- Bổ sung có mục tiêu	1.435.826
	<i>Tr.đó: Vốn XDDB ngoài nước</i>	94.561
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	837.791
4	Huy động ĐT theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN	380.000
5	Thu kết dư năm trước	1.197
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN	68.005
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	811
8	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.186.957
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSDP cấp dưới trực tiếp)	3.752.481
2	Bổ sung cho NS huyện, thành phố	2.846.244
	- Bổ sung cân đối	868.201
	- Bổ sung có mục tiêu	1.978.043
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.588.232
B	Ngân sách huyện, thành phố	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	6.570.739
1	Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp	1.760.014
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	1.278.224
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ %	481.790
2	Bổ sung từ NS tỉnh	2.846.244
	- Bổ sung cân đối	868.201
	- Bổ sung có mục tiêu	1.978.043
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước sang	780.151
4	Các khoản thu quản lý qua NSNN	87.181
5	Thu kết dư năm trước	21.010
6	Thu trợ cấp từ ngân sách huyện	1.071.046
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	5.093
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	6.529.415



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Quyết toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	9.368.339
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	9.213.133
I	Thu nội địa	5.420.609
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	259.356
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	201.116
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	0
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.993
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	904
1.5	Thuế tài nguyên	19.152
1.6	Thuế môn bài	380
1.7	Thu khác	1.811
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	63.193
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	26.618
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	-
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.740
2.4	Khí lãi được chia của nước chủ nhà	-
2.5	Thuế tài nguyên	2.973
2.6	Thuế môn bài	128
2.7	Thu khác	734
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp – NQD	2.593.395
3.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh	2.550.342
3.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	1.192.685
3.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	1.182.922
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.807
3.1.4	Thuế tài nguyên	29.441
3.1.5	Thuế môn bài	5.099
3.1.6	Thu khác	12.388
3.2	Thu từ cá nhân SX, KD hàng hóa, dịch vụ	43.053
3.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước	38.439
3.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	0
3.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	43
3.2.4	Thuế tài nguyên	76
3.2.5	Thuế môn bài	3.863
3.2.6	Thu khác	632
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	122.815
6	Lệ phí trước bạ	188.140
7	Thuế bảo vệ môi trường	378.352

STT	NỘI DUNG	Quyết toán
8	Thu phí, lệ phí	96.269
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	19.823
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	64.774
8.3	Thu phí, lệ phí xã	11.672
9	Các khoản thu về nhà, đất	1.598.717
9.1	Thuế nhà đất	11.846
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	97.399
9.4	Thu tiền sử dụng đất	1.454.334
9.5	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu N.nước	35.138
10	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)	-
11	Thu tại xã	57.840
11.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	47.281
	<i>Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	19.011
11.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	265
11.3	Thu sự nghiệp do xã quản lý	-
11.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	253
11.5	Thu phạt, tịch thu (xã)	3.120
11.6	Thu khác (xã)	6.921
12	Thu khác ngân sách	62.532
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh, huyện)	-
	<i>Tr.đó: Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	-
12.2	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)	43.432
	<i>Phạt vi phạm an toàn giao thông</i>	30.334
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	4.486
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>	2.233
12.5	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	-
12.6	Thu bán tài sản	357
12.7	Thu thanh lý nhà làm việc	-
12.8	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	-
12.9	Thu hồi các khoản chi năm trước	10.661
12.10	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	3.596
II	Thu Hải quan	1.772.395
1	Thuế xuất khẩu	22.643
2	Thuế nhập khẩu	454.281
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.799
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.288.926
6	Thu khác	746
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước	22.207
V	Thu chuyển nguồn	1.617.922

STT	NỘI DUNG	Quyết toán
VI	Thu huy động đầu tư theo quy định của K3 Đ8 Luật NSNN	380.000
VII	Thu viện trợ	0
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	155.206
1	Học phí	87.503
2	Viện phí	671
3	Thu xổ số kiến thiết	34.794
4	Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT	9.601
5	Các khoản huy động đóng góp khác	17.216
6	Thu chuyển nguồn	
7	Thu trợ cấp bổ sung có mục tiêu	
8	Lệ phí	1.385
9	Thu bổ sung có mục tiêu (Hình thức GTGC)	4.036
10	Thu khác ngân sách (Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án)	
	Thu ngân sách địa phương	14.764.671
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	5.336.523
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.013.080
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	3.323.443
2	Bổ sung ngân sách cấp trên	7.246.909
	- Bổ sung cân đối	3.141.235
	- Bổ sung có mục tiêu	4.105.674
	<i>Tr. đó: Vốn XD CB ngoài nước</i>	<i>94.561</i>
3	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	1.617.922
4	Huy động ĐT theo khoản 3 điều 8 của luật NSNN	380.000
5	Kết dư ngân sách năm trước	22.207
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN	155.206
7	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)	0
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	5.904

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Quyết toán
	Tổng số chi ngân sách	14.716.372
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.346
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề	298.068
2	Chi khoa học và công nghệ	
II	Chi thường xuyên	4.720.171
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề	1.771.170
2	Chi khoa học và công nghệ	77.301
III	Chi trả nợ các khoản tiền huy động theo khoản 3 Điều 8	581.030
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng	
VI	Chi thực hiện cải cách tiền lương	
VII	Chi chuyển nguồn NS năm sau	2.488.916
VIII	Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	669.509
IX	Chi quản lý qua NSNN	155.206
X	Chi nộp ngân sách cấp trên	5.904
XI	Chi trợ cấp trùng tại NSDP	3.917.290

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2016

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8.186.957
I	Chi đầu tư phát triển	625.557
1	Chi đầu tư XDCB	599.410
2	Chi hỗ trợ vốn DNNN và các quỹ	26.147
II	Chi thường xuyên	1.857.086
1	Chi Quốc phòng	36.641
2	Chi An ninh	13.110
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	420.600
4	Chi sự nghiệp môi trường	6.003
5	Chi SN Y tế	545.428
6	Chi SN khoa học công nghệ	74.718
7	Chi SN văn hoá thông tin	37.271
8	Chi SN phát thanh truyền hình	15.284
9	Chi SN thể dục thể thao	13.094
10	Chi đảm bảo xã hội	63.078
11	Chi SN Kinh tế	258.039
12	Chi quản lý hành chính	341.336
13	Chi trợ giá hàng chính sách	16.972
14	Chi khác ngân sách	15.511
III	Trả nợ gốc, lãi huy động ĐT theo Khoản 3 điều 8	581.030
IV	Chi từ nguồn bổ sung của NSTW	619.803
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.846.244
VII	Chi chuyển nguồn	1.588.232
VIII	Chi Quản lý qua NSNN	68.005



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2016

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2016															Chi CTMT quốc gia	Nhiệm vụ khác
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên (theo lĩnh vực)									
			Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư XDCB			Trong đó			Tổng số	Gồm							
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi SN KHCN	Chi SN Giáo dục ĐT		Chi SN Y tế	Chi SN KHCN	Chi SN kinh tế	Chi QL HC Đảng đoàn thể	Chi SN khác còn lại			
TỔNG CỘNG		2.710.111	599.678	599.678	599.678	0	1.764	0	1.464.381	403.772	346.010	8.666	166.516	322.688	216.729	21.103	624.949	
1	Các Sở, ban, ngành	1.981.237	251.205	251.205	251.205	-	1.764	-	1.283.371	392.665	338.902	6.505	161.115	204.390	179.794	9.206	437.455	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.171	60	60	60	-	-	-	20.111	123	-	-	-	19.988	-	-	-	
2	Văn phòng UBND tỉnh	33.174	4.245	4.245	4.245	-	-	-	28.929	95	-	12	70	28.707	45	-	-	
3	Trung tâm Tin học và công báo	1.834	-	-	-	-	-	-	1.834	-	-	-	1.834	-	-	-	-	
4	Sở Kế hoạch và đầu tư	110.770	4.395	4.395	4.395	-	-	-	14.046	1.249	-	12	979	11.806	-	203	92.126	
5	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	2.605	-	-	-	-	-	-	2.605	63	-	-	2.542	-	-	-	-	
6	Sở Tài chính	16.628	193	193	193	-	-	-	16.435	1.926	-	12	1.200	13.297	-	-	-	
7	Trung tâm Tư vấn và dịch vụ tài chính công	3.110	-	-	-	-	-	-	3.110	800	-	-	2.310	-	-	-	-	
8	Sở Nội vụ	17.842	2.000	2.000	2.000	-	-	-	15.642	993	-	12	30	14.607	-	200	-	
9	Ban Thi đua khen thưởng	11.416	-	-	-	-	-	-	11.416	33	-	12	-	1.745	9.626	-	-	
10	Ban Tôn giáo	2.733	-	-	-	-	-	-	2.733	-	-	12	-	2.721	-	-	-	
11	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.051	-	-	-	-	-	-	3.051	102	-	12	-	2.937	-	-	-	
12	Sở Xây dựng	16.713	-	-	-	-	-	-	16.713	44	-	12	12.135	4.522	-	-	-	
13	Chi cục giám định xây dựng	1.367	-	-	-	-	-	-	1.367	-	-	12	1.355	-	-	-	-	
14	Viện Quy hoạch xây dựng	1.581	-	-	-	-	-	-	1.581	20	-	-	1.561	-	-	-	-	
15	Thanh tra tỉnh	5.504	-	-	-	-	-	-	5.504	134	-	12	-	5.358	-	-	-	
16	Sở Tư pháp	9.886	2.000	2.000	2.000	-	-	-	7.886	906	-	12	100	6.868	-	-	-	
17	Phòng Công chứng số 1	439	-	-	-	-	-	-	439	-	-	-	439	-	-	-	-	
18	Phòng Công chứng số 2	479	-	-	-	-	-	-	479	-	-	-	479	-	-	-	-	
19	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	1.788	-	-	-	-	-	-	1.788	1.788	-	-	-	-	-	-	-	
20	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	662	-	-	-	-	-	-	662	-	-	-	662	-	-	-	-	

21	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	50.557	17.095	17.095	17.095	-	-	-	13.696	38	120	12	1.260	8.940	3.326	527	19.239
22	Sở Du lịch	3.965	-	-	-	-	-	-	3.512	-	42	-	380	1.459	1.631	-	453
23	Trung tâm Xúc tiến du lịch	2.366	-	-	-	-	-	-	2.366	77	-	-	2.289	-	-	-	-
24	Trung tâm hỗ trợ khách du lịch	1.110	-	-	-	-	-	-	1.110	37	-	-	1.073	-	-	-	-
25	Nhà hát chèo	13.801	-	-	-	-	-	-	13.801	366	-	-	-	-	13.435	-	-
26	Trung tâm văn hóa	2.571	-	-	-	-	-	-	2.571	19	-	-	-	-	2.552	-	-
27	Thư viện	2.224	-	-	-	-	-	-	2.224	-	-	-	-	-	2.224	-	-
28	Bảo tàng	2.268	-	-	-	-	-	-	2.268	-	-	-	-	-	2.268	-	-
29	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	2.370	-	-	-	-	-	-	2.370	-	-	-	-	-	2.370	-	-
30	Nhiếp ảnh	1.732	-	-	-	-	-	-	1.732	-	-	-	600	-	1.132	-	-
31	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể dục Thể thao	37.041	-	-	-	-	-	-	37.041	26.299	-	-	-	-	10.742	-	-
32	Liên đoàn quần vợt	450	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	450	-	-
33	Liên đoàn cầu lông	457	-	-	-	-	-	-	457	-	-	-	-	-	457	-	-
34	Liên đoàn bóng bàn	372	-	-	-	-	-	-	372	-	-	-	-	-	372	-	-
35	Ban quản lý quần thể danh thắng Tràng An	163.550	28.824	28.824	28.824	-	-	-	6.220	-	-	-	500	-	5.720	-	128.506
36	Sở Công thương	8.834	-	-	-	-	-	-	8.834	41	-	12	2.284	6.497	-	-	-
37	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.260	-	-	-	-	-	-	2.260	101	-	-	2.159	-	-	-	-
38	Chi cục Quản lý thị trường	40.556	29.660	29.660	29.660	-	-	-	10.896	187	-	12	-	10.677	20	-	-
39	Trung tâm Đầu tư và phát triển cụm công nghiệp	744	-	-	-	-	-	-	744	60	-	-	684	-	-	-	-
40	Sở Khoa học công nghệ	7.238	1.800	1.800	1.800	-	-	-	5.438	188	-	1.732	200	3.318	-	-	-
41	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.403	-	-	-	-	-	-	1.403	-	-	1.403	-	-	-	-	-
42	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	853	-	-	-	-	-	-	853	20	-	833	-	-	-	-	-
43	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	615	-	-	-	-	-	-	615	5	-	610	-	-	-	-	-
44	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	1.151	-	-	-	-	-	-	1.151	-	-	1.151	-	-	-	-	-
45	Sở Giáo dục và đào tạo	263.810	3.135	3.135	3.135	-	1.600	-	258.035	249.368	-	12	30	8.625	-	2.640	-
46	Trường Trung cấp nghề Nho Quan	2.016	-	-	-	-	-	-	2.016	2.016	-	-	-	-	-	-	-
47	Trường Đại học Hoa Lư	44.490	164	164	164	-	164	-	34.326	34.326	-	-	-	-	-	-	10.000
48	Trường Chính trị	12.445	-	-	-	-	-	-	12.445	12.445	-	-	-	-	-	-	-
49	Sở Y tế	362.623	4.946	4.946	4.946	-	-	-	353.201	14.344	334.013	134	280	4.360	70	-	4.476
50	Sở Giao thông vận tải	56.836	49.656	49.656	49.656	-	-	-	7.180	182	-	12	230	6.756	-	-	-
51	Thanh tra giao thông	7.958	-	-	-	-	-	-	7.958	62	-	-	2.699	5.197	-	-	-



52	Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động	2.377	-	-	-	-	-	2.377	-	-	-	2.377	-	-	-	-
53	Ban Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	511	-	-	-	-	-	511	7	-	-	-	504	-	-	-
54	Ban An toàn giao thông	2.993	-	-	-	-	-	2.993	-	-	-	2.150	843	-	-	-
55	Quỹ bảo trì đường bộ	21.274	-	-	-	-	-	21.274	-	-	-	21.274	-	-	-	-
56	Sở Lao động Thương binh và xã hội	90.338	3.181	3.181	3.181	-	-	85.185	13.687	4.727	67	30	6.691	59.983	11	1.961
57	Sở Nông nghiệp và PTNT	187.741	22.506	22.506	22.506	-	-	9.916	102	-	12	836	8.966	-	-	155.319
58	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	16.005	1.800	1.800	1.800	-	-	14.205	245	-	12	13.948	-	-	-	-
59	Chi cục Thủy sản	5.717	-	-	-	-	-	5.717	374	-	12	5.331	-	-	-	-
60	Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn	1.261	-	-	-	-	-	1.261	-	-	-	1.261	-	-	-	-
61	Chi cục Đề điều và phòng chống lụt bão	6.677	-	-	-	-	-	6.677	79	-	12	6.586	-	-	-	-
62	Chi cục Kiểm lâm	24.904	4.304	4.304	4.304	-	-	10.600	53	-	55	10.492	-	-	-	10.000
63	Trung tâm Khuyến nông, lâm, ngư	4.969	-	-	-	-	-	4.969	797	-	-	4.172	-	-	-	-
64	Chi cục Thủy lợi	4.038	-	-	-	-	-	3.738	-	-	55	3.683	-	-	300	-
65	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	9.086	-	-	-	-	-	9.086	1.763	-	55	7.268	-	-	-	-
66	Chi cục Phát triển nông thôn	5.165	-	-	-	-	-	3.706	222	-	55	3.429	-	-	-	1.459
67	Trung tâm Giống thủy sản nước ngọt	1.512	-	-	-	-	-	1.512	324	-	-	1.188	-	-	-	-
68	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.895	-	-	-	-	-	1.748	334	-	12	1.402	-	-	95	52
69	Văn phòng Điều phối CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5.499	-	-	-	-	-	2.299	83	-	-	2.216	-	-	3.200	-
70	Trung tâm nước sạch & VSMT nông thôn	5.165	-	-	-	-	-	3.195	-	-	-	3.195	-	-	1.970	-
71	BQL Công viên động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	1.599	-	-	-	-	-	1.599	194	-	-	1.405	-	-	-	-
72	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và xúc tiến thương mại nông nghiệp	1.774	-	-	-	-	-	1.774	243	-	-	1.531	-	-	-	-
73	Sở Tài nguyên và môi trường	9.800	-	-	-	-	-	9.800	99	-	12	3.253	6.436	-	-	-
74	Chi cục Biển, đảo	2.868	-	-	-	-	-	2.868	243	-	55	2.570	-	-	-	-
75	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và MT	13.343	27	27	27	-	-	7.467	20	-	-	7.447	-	-	-	5.849
76	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	6.341	-	-	-	-	-	6.341	25	-	-	6.316	-	-	-	-
77	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.351	-	-	-	-	-	1.351	-	-	-	1.351	-	-	-	-
78	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1.811	-	-	-	-	-	1.811	-	-	12	1.799	-	-	-	-
79	TT Quan trắc và phân tích môi trường	1.122	-	-	-	-	-	1.122	72	-	-	1.050	-	-	-	-

80	Đài Phát thanh và Truyền hình	20.033	4.500	4.500	4.500	-	-	-	15.523	49	-	-	300	-	15.174	10	-
81	Công an tỉnh	30.336	10.725	10.725	10.725	-	-	-	12.611	210	-	-	50	-	12.351	-	7.000
82	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	60.393	5.030	5.030	5.030	-	-	-	55.363	21.112	-	-	-	-	34.251	-	-
83	Ban quản lý các Khu công nghiệp	3.995	-	-	-	-	-	-	3.995	-	-	12	526	3.457	-	-	-
84	Công ty Phát triển Hạ tầng KCN	48.251	46.236	46.236	46.236	-	-	-	2.015	-	-	-	2.015	-	-	-	-
85	BCĐ Phòng chống tội phạm	2.320	-	-	-	-	-	-	1.305	-	-	-	-	-	1.305	-	1.015
86	Liên minh các hợp tác xã	5.859	1.500	1.500	1.500	-	-	-	4.359	1.160	-	-	50	3.149	-	-	-
87	Sở Thông tin và truyền thông	10.159	3.223	3.223	3.223	-	-	-	6.886	375	-	12	250	5.959	290	50	-
88	Tr.tâm Công nghệ thông tin truyền thông	1.843	-	-	-	-	-	-	1.843	1.843	-	-	-	-	-	-	-
89	Trung tâm dạy nghề & hỗ trợ nông dân	493	-	-	-	-	-	-	493	493	-	-	-	-	-	-	-
II	KHỐI ĐẢNG	128.401	5.345	5.345	5.345	-	-	-	123.044	4.072	4.725	-	440	92.591	21.216	12	-
III	ĐOÀN THỂ	37.264	7.236	7.236	7.236	-	-	-	29.807	5.185	-	-	570	23.422	630	221	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.861	2.145	2.145	2.145	-	-	-	6.716	218	-	-	50	6.448	-	-	-
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.510	-	-	-	-	-	-	5.510	599	-	-	150	4.761	-	-	-
3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.898	2.000	2.000	2.000	-	-	-	5.898	329	-	-	200	5.269	100	-	-
4	Hội Nông dân	4.989	-	-	-	-	-	-	4.768	528	-	-	100	4.140	-	221	-
5	Hội Cựu chiến binh	3.221	136	136	136	-	-	-	3.085	231	-	-	50	2.804	-	-	-
6	Liên đoàn lao động	752	-	-	-	-	-	-	752	202	-	-	20	-	530	-	-
7	Trung tâm Thanh thiếu nhi	6.033	2.955	2.955	2.955	-	-	-	3.078	3.078	-	-	-	-	-	-	-
IV	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI, XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP, HỘI QUẢN CHỨNG VÀ ĐƠN VỊ KHÁC	563.209	335.892	335.892	335.892	-	-	-	28.159	1.850	2.383	2.161	4.391	2.285	15.089	11.664	187.494
1	Hội Chữ thập đỏ	1.299	-	-	-	-	-	-	1.299	5	1.294	-	-	-	-	-	-
2	Hội Người mù	739	-	-	-	-	-	-	739	-	-	-	-	-	739	-	-
3	Hội Văn học nghệ thuật	2.057	-	-	-	-	-	-	2.057	-	-	-	-	-	2.057	-	-
4	Hội Đông y	636	-	-	-	-	-	-	636	-	636	-	-	-	-	-	-
5	Hội Luật gia	810	-	-	-	-	-	-	810	10	-	-	-	800	-	-	-
6	Ban đại diện hội Người cao tuổi	556	-	-	-	-	-	-	556	-	-	-	-	-	556	-	-
7	Hội Nhà báo	511	-	-	-	-	-	-	511	-	-	-	-	-	511	-	-
8	Hiệp hội doanh nghiệp	2.585	-	-	-	-	-	-	2.585	729	-	-	1.856	-	-	-	-
9	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	2.570	-	-	-	-	-	-	2.570	33	-	2.161	-	376	-	-	-
10	Trường Quân sự	538	-	-	-	-	-	-	538	538	-	-	-	-	-	-	-
11	Hội Sinh vật cảnh	121	-	-	-	-	-	-	121	-	-	-	-	121	-	-	-
12	Hội Khuyến học	425	-	-	-	-	-	-	425	425	-	-	-	-	-	-	-

13	Đoàn Luật sư	128	-	-	-	-	-	128	10	-	-	-	118	-	-	-
14	Hội cựu thanh niên xung phong	223	-	-	-	-	-	223	-	-	-	-	-	223	-	-
15	Hội liên Hiệp thanh niên	720	-	-	-	-	-	720	-	-	-	-	720	-	-	-
16	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	17.376	4.000	4.000	4.000	-	-	3.108	100	-	-	-	-	3.008	-	10.268
17	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	453	-	-	-	-	-	453	-	453	-	-	-	-	-	-
18	Ban Quản lý dự án công trình trọng điểm	125.453	123.498	123.498	123.498	-	-	1.955	-	-	-	1.955	-	-	-	-
19	Cục Thống kê	1.320	-	-	-	-	-	1.320	-	-	-	300	-	1.020	-	-
20	Cục Thi hành án dân sự	135	-	-	-	-	-	135	-	-	-	-	-	135	-	-
21	Ngân hàng Nhà nước	20	-	-	-	-	-	20	-	-	-	20	-	-	-	-
22	Hội Hỗ trợ Gia đình liệt sỹ	120	-	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-	120	-	-
23	Ban liên lạc CCB bị địch bắt tù đày	30	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	30	-	-
24	Trung tâm Khí tượng thủy văn	260	-	-	-	-	-	260	-	-	-	260	-	-	-	-
25	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	100	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	100	-	-	-
26	Hội Khoa học lịch sử	50	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	50	-	-	-
27	Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh	30	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	30	-	-
28	Viện Kiểm sát nhân dân	300	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	300	-	-
29	Cục Thuế tỉnh	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-
30	Chi cục Hải Quan Ninh Bình	250	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	250	-	-
31	Tòa án nhân dân	350	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	350	-	-
32	Hội Golf	100	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	100	-	-
33	Công an thành phố NB	300	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	300	-	-
34	Kho bạc Nhà nước tỉnh	500	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-
35	Cục Hải quan Hà Nam Ninh	750	-	-	-	-	-	750	-	-	-	-	-	750	-	-
36	Bộ Tư lệnh quân đoàn I	100	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	100	-	-
37	Viễn thông Ninh Bình	10	-	-	-	-	-	10	-	-	-	-	-	10	-	-
38	Công ty TNHH một thành viên KTCTTL tỉnh	12.125	4.937	4.937	4.937	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.188
39	Các đơn vị khác	385.159	203.457	203.457	203.457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.664	170.038



QUYẾT TOÁN CHI XDCB CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ6: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
	Tổng số				1.227.510	1.227.510	180.000	0	1.225.842	0	1.132.564	122.041	93.278
I	Ngành giao thông				465.510	465.510	180.000	0	447.151	0	355.025	121.416	92.126
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã từ đường Bái Đính-Kim Sơn đến đê sông Đáy, xã Khánh Tiên, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2018	25.101	2.200	2.200			2.200		2.200		
2	Sửa chữa, cải tạo đảm bảo giao thông tuyến đường trục xã Gia Viễn (núi Kiếm Lĩnh đến đê Đức Thánh Nguyễn) phục vụ dân sinh và phát triển du lịch	Gia Viễn	2016-2018	10.000	2.000	2.000			2.000		2.000		
3	Cải tạo, sửa chữa, bảo trì đường Nguyễn Viết Xuân, đoạn từ đường Triệu Việt Vương đến đê Sông Đáy, thành phố Ninh Bình	TPNB	2016-2017	5.000	2.000	2.000			2.000		2.000		
4	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn huyện Kim Sơn, Gia Viễn và Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Toàn tỉnh		494.482	5.000	5.000			94.922		2.796		92.126
5	Tuyến đường bộ ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Kim Sơn		395.458	5.031	5.031			4.931		4.931		
6	Đường liên xã nối làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân và làng nghề thêu ren Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2015-2018	31.533	2.700	2.700			2.700		2.700		
7	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT 477C đến thôn Lỗi Sơn xã Gia Phong	Gia Viễn	2015-2016	8.931	1.800	1.800			1.800		1.800		
8	Đầu tư xây dựng kênh kết hợp đường Vạn Hạnh	TPNB	2015-2017	840.290	170.000	170.000	150.000		110.618		110.618	92.032	
9	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu trung tâm Trung Trữ	Hoa Lư	2015-2017	79.855	10.000	10.000	10.000		10.000		10.000	10.000	
10	Xây dựng công trình cấp bách nâng cấp đường Quang Thiện đoạn từ nam Sông Ân đến đường tránh quốc lộ 10 và nạo vét kênh tưới, tiêu xây dựng CSHT phục vụ giãn dân cư của dự án khu vực huyện kim sơn	Kim Sơn	2015-2017	77.038	20.000	20.000	20.000		19.384		19.384	19.384	
11	Xây dựng đoạn đường còn lại từ cuối tuyến đường số 3 đến nút D3	TPTĐ	2016-2017	9.143	2.100	2.100			2.100		2.100		
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đá mỹ nghệ Ninh Vân	Hoa Lư	2015-2019	116.650	10.000	10.000			0		0		
13	Xây dựng cầu phao qua sông Bôi tại thôn Quyết Thắng, xã Xích Thổ, huyện Nho Quan	Nho Quan		10.153	4.300	4.300			4.300		4.300		
14	Nâng cấp tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Liên Sơn thuộc vùng chiêm trũng khó khăn Gia Viễn (giai đoạn 2)	Gia Viễn	2016-2018	10.795	2.000	2.000			100		100		
15	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng mưa lũ các xã Yên Nhân, Yên Từ, Yên Phong đến đê sông Vạc huyện Yên Mô	Yên Mô		239.200	8.500	8.500			8.500		8.500		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào khu kinh tế mới Hang Bui kết hợp vào diêm du lịch Thạch Bích - Thung Nắng, thôn Đam Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2016-2018	24.660	3.600	3.600			0		0		
17	Xây dựng công trình nâng cấp các tuyến đường đến trung tâm cụm xã nghèo huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	Nho Quan		295.557	1.000	1.000			0				
18	Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông nông thôn đến trung tâm xã và kiên cố hóa hệ thống tưới tiêu huyện Nho Quan	Nho Quan		300.000	1.000	1.000			0				
19	Đường đến trung tâm 6 xã tiểu khu 01 chống tràn thoát lũ, kết hợp cứu hộ, cứu nạn ra đê sông Đáy, Kim Sơn	Kim Sơn		551.875	3.500	3.500			5.536		5.536		
20	Đường cứu hộ, cứu nạn cho vùng lũ các xã Yên Phú, Yên Mỹ, đến sông Bút, hồ Yên Thắng	Yên Mô	2010-2014	371.169	10.500	10.500			10.337		10.337		
21	Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường ô tô đến trung tâm 9 xã miền núi (Xích Thổ, Sơn Hà, Phú Sơn, Lạc Vân, Đức Long, Quỳnh Lưu, Sơn Lai, Gia Lâm, Yên Quang) huyện Nho Quan	Nho Quan	2010-2014	416.670	5.000	5.000			5.000		5.000		
22	Đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Lợi, Khánh Thiện, Khánh Cường, Khánh Trung, Khánh Mậu huyện Yên Khánh (giai đoạn I)	Yên Khánh	2010-2015	62.341	9.383	9.383			9.383		9.383		
23	Đường vành đai cấp bách chống lũ thượng nguồn đảm bảo an sinh và phát triển KT - XH của xã miền núi khó khăn TX Tam Điệp	Tam Điệp	2011-2015	719.287	12.000	12.000			12.000		12.000		
24	Đường ô tô đến trung tâm các xã Mai Sơn, Khánh Thượng, Khánh Thịnh thuộc các xã miền núi mới chia tách của huyện Yên Mô	Yên Mô	2010-2014	163.877	9.000	9.000			10.494		10.494		
25	Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão và cứu hộ, cứu nạn Lạc Thiện, xã Quang Thiện huyện Kim Sơn	Kim Sơn	2015-2017	24.897	2.000	2.000			2.000		2.000		
26	Xây dựng tuyến đường giao thông phía Đông Nhà máy giấy Aurora (đoạn nút giao D33 đến nút giao D34), Khu công nghiệp Tam Điệp (giai đoạn I)	Tam Điệp		8.341	1.500	1.500			1.500		1.500		
27	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn và kênh tiêu thoát nước xã Quang Sơn thị xã Tam Điệp	Tam Điệp		34.972	4.650	4.650			4.650		4.650		
28	Xây dựng đoạn đường còn lại của tuyến đường từ đường Chi Lăng đến đường Quang Sơn và Hệ thống điện chiếu Sáng	Tam Điệp		14.910	2.000	2.000			2.000		2.000		
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Đắc, xã Đồng Hướng, huyện Kim Sơn	Kim Sơn		70.184	4.500	4.500			6.500		6.500		
30	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng kéo dài	Hoa Lư	2016-2019	906.615	22.000	22.000			5.180		5.180		
31	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.481B đoạn qua xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2015-2018	9.460	3.500	3.500			3.500		3.500		
32	Đường liên xã Khánh Mậu - Khánh Thành huyện Yên Khánh	Yên Khánh		192.679	1.500	1.500			1.500		1.500		
33	Dự án Xây dựng tuyến đường Liên xã Phú Lộc và xã Kỳ Phú vùng đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan	Nho Quan	2015-2018	278.141	42.706	42.706			42.706		42.706		
34	Xây dựng nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Gia Lạc- Gia Minh - huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2016-2018	14.221	800	800			800		800		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016			Quyết toán năm 2016					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn			
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN			Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
35	Công trình nâng cấp tuyến đường phục vụ nông thôn mới, sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm các xã Gia Tân, Gia Tiên, Gia Phương huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2016-2018	9.480	500	500		0		0			
36	Đầu tư xây dựng cấp bách đường giao thông phục vụ phòng chống lụt bão và phát triển kinh tế xã hội các xã Yên Phong, Thị trấn Yên Thịnh, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016-2018	18.358	2.200	2.200		300		300			
37	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên thôn, liên xã trên địa bàn xã Gia Minh	Gia Viễn	2016-2018	11.727	300	300		300		300			
38	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông, kết hợp tiêu thoát nước khu dân cư phi tây nam thị trấn Yên Ninh, Huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2018	13.133	200	200		0		0			
39	Xây dựng đường giao thông phục vụ phòng chống lụt bão và phát triển kinh tế - xã hội xã Yên Thái, huyện Yên Mô	Yên Mô			200	200		0		0			
40	Đường Quyết Bình 2, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, huyện Kim Sơn	Kim Sơn	2016-2017	7.000	1.500	1.500		1.500		1.500			
41	Đường cứu nạn ngoài đê Hồi Thuần, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn	Kim Sơn	2016-2018	14.000	500	500		400		400			
42	Công trình Cầu Trường Yên	Hoa Lư		1.308.660	44.500	44.500		44.500		44.500			
43	Công trình XD cấp bách cầu ghềnh Thôn Tây Sơn xã Yên Mạc - Yên Mô	Yên Mô			1.000	1.000		1.000		1.000			
44	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông các xã miền núi Yên Thành, Yên Hoà, Yên Thắng thuộc vùng khó khăn huyện Yên Mô	Yên Mô			1.000	1.000		0		0			
45	Cải tạo nâng cấp tuyến đường ĐT đoạn từ Km10+129 đến Km10+744 (từ chợ me đến ngã ba đường tránh phố mới), thị trấn me, huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2016-2017	7.120	990	990		156		156			
46	Xây dựng tuyến đường bộ vào khu du lịch Thung Nham	Hoa Lư		28.830	7.547	7.547		7.551		7.551			
47	Nâng cấp tuyến đường chính vào Khu du lịch suối Kênh Gà và động Vân Trình (giai đoạn 1)	Gia Viễn	2016-2020	179.512	15.453	15.453		453		453			
48	Nâng cấp, mở rộng đường xóm 2 xã Kim Đông	Kim Sơn			450	450		450		450			
49	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã đi qua thôn 5 và thôn 6 xã Phú Long, huyện Nho Quan	Nho Quan	2015-2017	10.068	1.400	1.400		1.400		1.400			
50	Nâng cấp mở rộng tuyến đường cứu hộ cứu nạn Kim Sơn	Kim Sơn			0			500		500			
II	Ngành thủy lợi				230.169	230.169	0	0	230.091	0	230.091	625	0
1	Cải tạo, nâng cấp cấp bách hệ thống tiêu chính liên xã, nâng cấp hai bờ kênh thành đường cứu hộ, cứu nạn kết hợp gạt lũ các công trình kênh thuộc các xã phía Đông huyện Gia Viễn, Gia Tân- Gia Vân - Gia Lập	Gia Viễn		495.000	1.000	1.000		0					
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê bao sông Hoàng Long cụt và kiên cố hóa hệ thống tưới tiêu kết hợp giao thông khu vực xã Gia Trung, huyện Gia Viễn	Gia Viễn		283.569	1.000	1.000		0					
3	Đầu tư xây dựng cấp bách hệ thống gạt lũ, tiêu úng 3 xã miền núi thuộc hệ thống đê Đức Long, Gia Tường, Lạc Vân, huyện Nho Quan	Nho Quan		382.998	1.000	1.000		0					

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
4	Đầu tư trạm bơm Đồng Ân	Yên Khánh	2016-2018	35.036	1.700	1.700			456		456		
5	Xây dựng trạm bơm Thọ Thái, xã Yên Hưng, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016-2018	13.310	2.000	2.000			400		400		
6	Trạm bơm Đầm Đa, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016-2018	14.943	2.000	2.000			2.000		2.000		
7	Xây dựng âu Kim Đài phục vụ ngăn mặn, giữ nước ngọt và ứng phó với tác động nước biển dâng cho 6 huyện, thành phố khu vực Nam Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	Toàn tỉnh	2015-2020	543.455	2.500	2.500			2.478		2.478		
8	Xây dựng công trình cấp bách Trạm bơm tiêu úng xã Gia Phong, Gia Lạc phục vụ phòng chống lụt bão và sản xuất nông nghiệp	Gia Viễn		12.188	2.000	2.000			525		525	525	
9	Nạo vét sông Ngòi Ngang từ xóm 1, xã Khánh Thành đến trạm bơm Khánh Công, kết hợp nâng cấp đường cứu hộ trọng điểm huyện Yên Khánh	Yên Khánh			0	0			131		131	100	
10	Xử lý đột xuất sạt lở kè tá Vạc tại K23+750 thuộc thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn	Kim Sơn		8.914	4.000	4.000			3.925		3.925		
11	Xử lý khẩn cấp sự cố lún mặt đê đoạn Km21+150 đê hữu Vạc thuộc địa phận xã Thượng Kiệm và đoạn Km26+170 đê tả Vạc thuộc địa phận xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	Kim Sơn	2015	5.593	1.500	1.500			1.430		1.430		
12	Xử lý đột xuất sạt lở kè Tá Vạc tại K20+560 đê Hữu Vạc thuộc địa phận xã Thượng Kiệm và K22+590 đê Tá Vạc thuộc địa phận xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	Kim Sơn	2015	4.984	2.500	2.500			2.500		2.500		
13	Đắp tôn cao áp trúc đê bao Bồn Hốt và chỗ vỡ đê Ráng, xã Lạc Ván, Thượng Hòa, huyện Nho Quan	Nho Quan		4.390	300	300			300		300		
14	Nạo vét kênh trạm bơm Vĩnh Lợi, huyện Yên Mô	Yên Mô		7.542	1.700	1.700			1.700		1.700		
15	Nâng cấp đê biển Bình Minh, giai đoạn II	Kim Sơn		402.459	12.000	12.000			11.500		11.500		
16	Nạo vét hệ thống sông Ân, sông Cà Mâu, sông Hoàng Trục, huyện Kim Sơn	Kim Sơn		254.150	5.919	5.919			5.819		5.819		
17	Hàn Khẩu và nâng cấp đê biển Bình Minh 3	Kim Sơn		628.113	2.000	2.000			2.000		2.000		
18	Xây dựng trạm bơm Côi Khê và hệ thống kênh tưới tiêu nội đồng xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2015-2018	19.469	2.900	2.900			2.900		2.900		
19	Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Cống Gõ, huyện Yên Mô	Yên Mô		7.827	2.000	2.000			300		300		
20	Nâng cấp trạm bơm Cầu Nám, cải tạo, hoàn thiện hệ thống thủy lợi-giao thông nội đồng xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2015-2018	25.468	2.750	2.750			200		200		
21	Kiên cố hóa kênh tưới trạm bơm Khánh Ninh, thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2015-2017	3.661	2.200	2.200			2.122		2.122		
22	Nâng cấp trạm bơm Cống Mới, xã Yên Đồng, huyện Yên Mô	Yên Mô	2015-2017	13.529	2.000	2.000			0		0		
23	Nâng cấp trạm bơm Đầm Khánh, xã Yên Thắng, huyện Yên Mô	Yên Mô	2015-2017	14.928	6.350	6.350			6.350		6.350		
24	Nâng cấp kênh tiêu trạm bơm xã Gia Lạc, huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2015-2017	49.738	4.000	4.000			1.500		1.500		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016			Quyết toán năm 2016					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyên sang	Chia theo nguồn vốn			
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN			Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
25	Xử lý đột xuất cấp bách kè Tả Vạc đoạn từ K22-K22+800, thuộc địa phận xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	Kim Sơn	2016	13.000	11.500	11.500			11.500		11.500		
26	Tu sửa khẩn cấp công Lạng tại K5+350, sửa chữa cánh cổng T6 tại K8+302 đê tả Vạc, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2014-2017	1.978	500	500			500		500		
27	Nạo vét sông kết hợp nâng cấp đường sông nhà Mạc xã Khánh Hội, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2015-2016	5.027	1.800	1.800			1.800		1.800		
28	Nâng cấp công Cổ Đà tại đê Hữu sông Ghềnh, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016	3.241	1.500	1.500			1.500		1.500		
29	Xây dựng công dưới đê tại vị trí K19+438 trên tuyến đê Hữu Vạc thuộc địa bàn xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn	Kim	2016-2017	2.488	1.000	1.000			0		0		
30	Sạt lở mái đê phía sông đê Tả sông Mới, xã Khánh Hội (K4+900), huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2017	799	500	500			0		0		
31	Sạt lở mái đê phía đồng đê hữu sông Mới, TT Yên Ninh (K7+100), huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2017	790	300	300			0		0		
32	Xạt lở thượng lưu công Phú Mỹ đê Tả sông Vạc, xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2017	799	300	300			0		0		
33	Sạt lở mái đê phía sông đê tả sông Vạc, xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2017	3.256	500	500			0		0		
34	Cống Lạc Hiền, đê hữu sông Ghềnh, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016-2017	3.294	1.500	1.500			1.000		1.000		
35	Cống Zem, đê hữu Trinh Nữ, xã Yên Thành, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016-2017	3.105	1.500	1.500			330		330		
36	Cống Xóm Trại, đê hữu Điện Biên, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô	Yên Mô	2016-2017	3.223	500	500			0		0		
37	Nạo vét hệ thống kênh tưới, tiêu trạm bơm Thiện Dưỡng và trạm bơm Cửa Đình, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2016-2017	3.848	2.500	2.500			2.500		2.500		
38	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê quai Đồng Chiêu - Vạn Lê, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2016-2017	4.979	2.000	2.000			2.000		2.000		
39	Xây dựng, nâng cấp bờ bao Hoa Tiên đạt cao trình chống lũ tiêu mẫn, huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2016-2018	3.872	2.300	2.300			2.300		2.300		
40	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu T5 trạm bơm Gia Trán, huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2016-2017	2.993	1.200	1.200			1.200		1.200		
41	Nạo vét, mở rộng hồ Sông Xanh, xã Sơn Hà (chứa nước phục vụ trồng lúa và hoa màu của các thôn Đồng Tâm 1,2,3, huyện Nho Quan	Nho Quan	2016-2018	13.971	3.000	3.000			950		950		
42	Nạo vét sông Giấy thuộc địa bàn 2 xã Lạng Phong, Văn Phong (kênh trực cấp nước cho 2 trạm bơm Đồng Đình và Trảng An), huyện Nho Quan	Nho Quan	2016-2018	9.992	2.500	2.500			0		0		
43	Nạo vét, mở rộng Đầm chứa nước chân núi Trúc, thôn Đầm Bái, xã Gia Tường, huyện Nho Quan	Nho Quan	2016-2017	4.835	500	500			500		500		
44	Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Sơn Tây, xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp	TPTĐ	2016-2017	909	500	500			115		115		
45	Nạo vét tuyến kênh bờ Ngòi, kênh Rọc Cầu, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình	TPNB	2016-2018	4.521	1.000	1.000			0		0		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
46	Dự án xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Đâu Trâu đoạn K45+350-K46+950 xã Khánh Cường huyện Yên Khánh, Kè Hồi Thuần đoạn K66+840-K67+600 xã Kim Định huyện Kim Sơn	Yên Khánh, Kim Sơn		49.517	2.000	2.000			2.000		2.000		
47	Nạo vét, tu bổ khẩn cấp tuyến kênh trục chính Tiên Hoàng tiêu cho huyện Yên Khánh và Kim Sơn.			77.891	6.000	6.000			6.000		6.000		
48	Nạo vét hệ thống sông Chát Thành, Kim Sơn	Kim Sơn		142.137	10.000	10.000			9.200		9.200		
49	Cải tạo, nâng cấp hồ Bông, hồ Lý, hồ Mang Cá, đập Sông Cầu xã Yên Sơn	TPTĐ		110.331	7.000	7.000			10.873		10.873		
50	Xây dựng cấp bách hệ thống gạt lũ và trạm bơm tiêu úng 6 xã nghèo trong vùng đê Năm Căn huyện Nho Quan	Nho Quan		138.279	16.500	16.500			41.500		41.500		
51	CSHT thiết yếu vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, huyện Gia Viễn	Gia Viễn		120.000	2.000	2.000			0		0		
52	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Đáy đoạn từ Km33+600 đến Km38+00 và đoạn từ Km42+295 đến Km43+9500 huyện Yên Khánh	Yên Khánh		275.346	15.000	15.000			14.496		14.496		
53	Nâng cấp đê Hữu sông Đáy đoạn từ cống Dịch Lộng đến cầu Gián Khẩu (K0+000 đến K8+000), huyện Gia Viễn	Gia Viễn		239.212	28.000	28.000			28.000		28.000		
54	Xử lý khẩn cấp các sự cố công trình kè trên đê hữu đáy đoạn K63+350 đến K64+240 và xử lý sạt lở tuyến đê tả vực đoạn K22 đến K27+800	Kim Sơn		20.000	20.000	20.000			19.740		19.740		
55	Xử lý khẩn cấp các sự cố công trình kè Độc Bộ, đoạn từ K41+150 đến K41+540 và kè Xanh đoạn từ K44+450 đến K44+790 trên tuyến đê hữu sông Đáy thuộc địa bàn huyện Yên Khánh	Yên Khánh		10.000	10.000	10.000			9.847		9.847		
56	Sửa chữa nâng cấp trạm bơm Khánh Ninh	Yên Khánh		4.931	2.500	2.500			2.838		2.838		
57	Kiên cố hóa kênh tưới tiêu trạm bơm Cẩm Đa	Nho Quan		4.173	600	600			600		600		
58	Nâng cấp hồ Vườn Cá xã Thạch Bình (Đào sâu lòng hồ Vườn Cá 3-4m, mở rộng (thêm 2.000m2) để đảm bảo đủ trữ lượng nước chứa tưới chống hạn cho hơn 200 ha, đảm bảo đời sống dân sinh nhân dân xã Thạch Bình)	Nho Quan			350	350			0		0		
59	Nạo vét kênh Đông Hội	Hoa Lư		1.253	900	900			500		500		
60	Nạo vét kênh tưới trạm bơm Hồng Giang	Yên Khánh		8.368	1.700	1.700			1.700		1.700		
61	Công Hội Tư (công yếu, đã hoành triệt cần phải xử lý. UBND tỉnh đã có văn bản số 30/UBND-VP4 ngày 18/01/2016 gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị bố trí vốn để sửa chữa)				300	300			0		0		
62	Hệ thống thủy lợi đê Đầm Cút				0	0			2		2		
63	Cải tạo và nâng cấp sông Văn				0				168		168		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
64	Dự án xây dựng công trình nân tuyến đê từ cầu Yên đến công Ninh Phong đảm bảo cao trình chống lũ thay đoạn đê tả Vạc tương ứng K0+00 đến K0+835	TPNB		40.326	1.000	1.000			3.459		3.459		
65	Xử lý khẩn cấp kè bờ sông Lạng (thượng du sông Hoàng Long) bảo vệ tuyến đê Hiền Quang- Ráng, huyện Nho Quan	Nho Quan			1.000	1.000			1.000		1.000		
66	Xây dựng trạm bơm Sơn Hà	Nho Quan		14.936	200	200			200		200		
67	Xây dựng trạm bơm Đa Tân xã Yên Hòa, huyện Yên Mô	Yên Mô		14.020	300	300			300		300		
68	Kiên cố kênh cấp nước vùng sản xuất rau an toàn xã Yên Hòa, huyện Yên Mô	Yên Mô		9.000	300	300			300		300		
69	Cải tạo hệ thống sông Chắt thành huyện Kim Sơn, giai đoạn 2				400	400			0				
70	Mở rộng lòng dẫn tuyến thoát lũ sông Hoàng Long đoạn từ Bái Đính đến Cầu Gián				200	200			0				
71	Nuôi trồng thủy sản vùng Yên Đồng, Yên Mô				200	200			200		200		
72	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)				1.000	1.000			0		0		
73	Công trình nâng cấp hồ Đập Trời, xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	Nho Quan		63.858	500	500			500		500		
74	CSHT thủy lợi vùng nuôi trồng thủy sản Kim Sơn	Kim Sơn			0				1.937		1.937		
III	Ngành giáo dục				66.870	66.870	0	0	56.635	0	56.635	0	0
1	Trường THPT Yên Mô A xây dựng 10 phòng học chống xuống cấp	Yên Mô		6.897	2.400	2.400			2.346		2.346		
2	Trường THPT Yên Khánh B xây dựng công trình phụ trợ	Yên Khánh		3.158	600	600			585		585		
3	THPT Kim sơn A xây chuẩn Quốc gia	Kim Sơn		24.402	2.500	2.500			2.500		2.500		
4	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Trần Hưng Đạo đảm bảo đủ cơ sở vật chất công nhận chuẩn Quốc gia	TPNB		6.985	2.779	2.779			2.779		2.779		
5	Trường THPT Dân tộc Nội trú xây dựng, cải tạo trường giai đoạn 1	Nho Quan		35.050	2.500	2.500			2.500		2.500		
6	THPT chuyên Lương Văn Tụy xây nhà học 5 tầng và cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ	TPNB		34.426	2.700	2.700			2.700		2.700		
7	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên Kim Sơn xây nhà 12 phòng và công trình phụ trợ	Kim Sơn		8.332	2.000	2.000			1.900		1.900		
8	Xây dựng trường THPT Trần Hưng Đạo	TPNB			2.389	2.389			2.389		2.389		
9	Sửa chữa tường rào sân bê tông trường THPT Trần Hưng Đạo	TPNB			232	232			232		232		
10	Sửa chữa tường rào, bể nước trường THPT Trần Hưng Đạo	TPNB			220	220			220		220		
11	Xây tường rào, cổng trường trường THPT Trần Hưng Đạo	TPNB			280	280			280		280		
12	THPT Hoa Lư A xây chuẩn Quốc gia	Hoa Lư		48.466	6.000	6.000			6.000		6.000		
13	Trường THPT Gia Viễn A xây chuẩn Quốc Gia	Gia Viễn		31.742	7.000	7.000			7.000		7.000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
14	Trường THPT Ngô Thị Nhậm xây chuẩn quốc gia	Yên Mô		17.956	5.000	5.000			5.000		5.000		
15	Trường THPT Gia Viễn C xây dựng phòng học chống xuống cấp	Gia Viễn		3.643	270	270			270		270		
16	Trường THPT Kim Sơn C san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ	Kim Sơn		9.000	2.000	2.000			2.000		2.000		
17	Trường THPT Yên Mô B xây dựng phòng học bộ môn	Yên Mô		3.725	3.700	3.700			3.670		3.670		
18	Đầu tư xây dựng Trường THPT chuyên tỉnh Ninh Bình	TPNB		396.514	11.000	11.000			1.000		1.000		
19	Đầu tư xây dựng nhà đa năng trường THPT Nho Quan A	Nho Quan			200	200			0		0		
20	Trung tâm tin học ngoại ngữ và hướng nghiệp tỉnh Ninh Bình	TPNB			600	600			600		600		
21	Xây dựng Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề thị xã Ninh Bình (nay là Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Bình)	TPNB			200	200			200		200		
22	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Yên Khánh B đạt chuẩn Quốc gia (giai đoạn I)	Yên Khánh			500	500			500		500		
23	Xây dựng Trường Đại học Hoa Lư	TPNB		1.352.051	10.000	10.000			10.164		10.164		
24	Trường mầm non xã Kim Trung - Nhà học 2 tầng 4 phòng học và các hạng mục phụ trợ				900	900			900		900		
25	Trường THCS xã Kim Hải - Nhà học đa năng				900	900			900		900		
IV	Ngành Văn hóa, Thể thao				44.143	44.143	0	0	40.625	0	40.625	0	0
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dầu	Yên Khánh		12.450	1.500	1.500			1.500		1.500		
2	Tu bổ, tôn tạo Cố đô Hoa Lư (hạng mục chùa Ngần)	Hoa Lư		32.443	790	790			451		451		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Tam Thánh và chùa Yên Lữ	Yên Khánh		14.979	4.700	4.700			4.600		4.600		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Tiên Yên và chùa Kim Rong	Yên Khánh		27.392	3.000	3.000			3.000		3.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trang thiết bị Nhà thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh phục vụ Giải bóng chuyền nữ quốc tế Cúp "VTV- Bình Điền" năm 2016	TPNB		4.949	4.203	4.203			4.203		4.203		
6	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hương Thịnh, xã Phú Lộc, huyện Nho Quan	Nho Quan		8.739	1.700	1.700			1.700		1.700		
7	Di tích đình Trùng Thượng, xã Gia Tân, huyện Gia Viễn	Gia viễn		23.096	1.500	1.500			1.500		1.500		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tân Phong, xã Lạng Phong, huyện Nho Quan	Nho Quan		12.309	1.500	1.500			1.500		1.500		
9	Tu bổ tôn tạo cụm di tích đình Trai và chùa Hưng Quốc, xã Gia Hưng	Gia viễn		38.320	1.500	1.500			1.500		1.500		
10	Xây dựng nhà bảo tàng khu căn cứ cách mạng Quỳnh Lưu huyện Nho Quan			14.965	1.450	1.450			1.450		1.450		
11	Tu bổ tôn tạo di tích đền Cọ tại xã Ninh Hải huyện Hoa Lư	Hoa Lư		8.799	300	300			300		300		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
12	Tu bổ tôn tạo di tích đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và đền thờ vua Lê Đại Hành, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	Hoa Lư		31.298	2.000	2.000			2.000		2.000		
13	Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử có liên quan đến nhà nước Đại Cồ Việt nhằm phát huy giá trị lịch sử văn hoá Cổ đô Hoa Lư	TPNB, Hoa Lư, Gia Viễn		140.303	1.000	1.000			454		454		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sầy, xã Sơn Thành, huyện Nho Quan	Nho Quan		9.799	1.500	1.500			1.500		1.500		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Kiến Ốc	yên Khánh		9.978	1.200	1.200			1.200		1.200		
16	Di tích chùa Lạc Khoái, xã Gia Lạc, huyện Gia Viễn	Gia Viễn		25.061	8.300	8.300			5.431		5.431		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trùng Hạ, xã Gia Tân, huyện Gia Viễn	Gia Viễn		23.504	8.000	8.000			8.000		8.000		
18	Xây dựng hệ thống bao hào nước cổ đô Hoa Lư				0				20		20		
19	Tượng đài vua Đinh Tiên Hoàng				0				289		289		
20	Trùng tu đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng				0				27		27		
V	Ngành Du lịch				5.214	5.214	0	0	147.254	0	147.254	0	0
1	Nạo vét tuyến giao thông thủy Bích động-Hang Bụt; Thạch Bích-Thung Nắng	Hoa Lư		117.685	4.700	4.700			5.842		5.842		
2	Dự án Xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An tại xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư	Hoa Lư		8.998.680	514	514			141.412		141.412		
VI	Ngành y tế				25.279	25.279	0	0	25.092	0	25.092	0	0
1	Hệ thống xử lý chất thải y tế bệnh viện Tâm thần, BVĐK Hoa Lư, Yên Mô	Hoa Lư, Yên Mô		28.262	3.300	3.300			3.300		3.300		
2	Cải tạo sửa chữa khoa điều trị bệnh nhân nam và khoa điều trị bệnh nhân nữ của bệnh viện Tâm thần	TPNB		3.096	2.090	2.090			2.090		2.090		
3	Nhà điều trị bệnh nhân mãn tính, bệnh viện tâm thần tỉnh	TPNB		5.538	1.500	1.500			1.500		1.500		
4	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Ninh Bình				48	48			48		48		
5	Đổi ứng Tiểu dự án hỗ trợ y tế các tỉnh vùng đông bắc bộ và đồng bằng sông Hồng				646	646			646		646		
6	Hoàn ứng dự án đầu tư trang thiết bị bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình				2.793	2.793			2.793		2.793		
7	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Ninh Bình	TPNB		2.670.466	7.700	7.700			7.700		7.700		
8	Trụ sở Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Ninh Bình	TPNB		25.853	2.500	2.500			2.500		2.500		
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tại cơ sở cũ Bệnh viện Sản Nhi	TPNB		67.450	500	500			500		500		
10	Trang thiết bị bệnh viện mắt tỉnh Ninh Bình	TPNB		26.588	2.160	2.160			2.160		2.160		
11	Trang thiết bị y tế trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản				542	542			142		142		
12	Xây mới và cải tạo công trình vệ sinh trạm y tế xã	Toàn tỉnh		3.000	700	700			700		700		
13	Cải tạo mở rộng trung tâm y tế huyện Kim Sơn (giai đoạn III)				350	350			350		350		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016			Quyết toán năm 2016					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
14	San lấp mặt bằng trạm Y tế xã Kim Đông				450	450			450		450		
16	Dự án mới Bệnh viện y học cổ truyền				0				213		213		
VII	Ngành khác				390.325	390.325	0	0	278.994	0	277.842	0	1.152
1	Xây dựng khoa tâm thần số 5, Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần	Yên Mô			377	377			377		377		
2	Cải tạo sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội tỉnh	TPTĐ		2.992	1.990	1.990			1.955		1.955		
3	Nhà làm việc Trung tâm kỹ thuật đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường	TPNB			27	27			27		27		
4	Cải tạo trụ sở làm việc Sở Tài Chính	TPNB			193	193			193		193		
5	Trụ sở làm việc đồn công an khu công nghiệp Gián Khẩu	Gia Viễn		9034	879	879			879		879		
6	Trụ sở làm việc đồn công an khu công nghiệp Khánh Phú	Yên Khánh		8784	2750	2750			2446		2446		
7	Cải tạo, nâng cấp phòng Khánh tiết và xây dựng nhà để xe tại trụ sở Liên cơ quan tỉnh	TPNB		6678	2050	2050			1537		1537		
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư	TPNB		10057	2300	2300			1574		1574		
9	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Tư pháp	TPNB		5676	2000	2000			2000		2000		
10	Cải tạo, sửa chữa khu Trụ sở làm việc và Trụ sở tiếp công dân của UBND tỉnh	TPNB		22150	3300	3300			1000		1000		
11	Đầu tư xây dựng mới nhà làm việc 3 tầng Sở Nội vụ	TPNB		5654	2000	2000			2000		2000		
12	CSHT khu dịch vụ hành chính BQL rừng đặc dụng Hoa Lư - Vân Long, huyện Gia Viễn	Gia Viễn		19495	2000	2000			2000		2000		
13	Đầu tư nâng cấp mua sắm bổ sung TTB giai đoạn 2013-2015 của Đài PTTT tỉnh	TPNB		13668	4500	4500			4500		4500		
14	Trụ sở làm việc đội phòng cháy chữa cháy khu vực I (giai đoạn I)	IPTĐ		22600	3000	3000			3000		3000		
15	Trả nợ Giải phóng mặt bằng khu công nghiệp sạch Phúc Sơn	TPNB			28500	28500			28500		28500		
16	Cải tạo, sửa chữa nhà khách Tỉnh ủy	TPNB		2820	1808	1808			1808		1808		
17	Trạm kiểm soát biên phòng Cồn Nổi, Đồn Biên phòng Kim Sơn, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Ninh Bình.	Kim Sơn		15000	4000	4000			4000		4000		
18	Đầu tư xây dựng Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh Ninh Bình	TPNB		19000	4100	4100			1460		1460		
19	Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	TPNB		4688	1950	1950			1685		1685		
20	Sửa chữa một số hạng mục công trình trụ sở Trung tâm thanh thiếu nhi tỉnh Ninh Bình	TPNB		7914	2000	2000			955		955		
21	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh	TPNB		4999	2000	2000			2000		2000		
22	Xây dựng trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kim Sơn	Kim Sơn		14458	2000	2000			2000		2000		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
23	Cải tạo, sửa chữa nhà làm đề thi và nhà làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo	TPNB		3965	1535	1535			1535		1535		
24	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	TPNB		6372	1800	1800			1800		1800		
25	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục kiểm lâm Ninh Bình	TPNB		4549	2300	2300			2300		2300		
26	Xây dựng nhà xét nghiệm Chi cục Thú y tỉnh Ninh Bình	TPNB		3997	1800	1800			1800		1800		
27	Cải tạo hang động tự nhiên Sở chỉ huy trong khu vực phòng thủ của Tỉnh Ninh Bình giai đoạn I	toàn tỉnh		19914	5000	5000			5000		5000		
28	Sửa chữa trụ sở cơ quan Liên minh Hợp tác xã và xây dựng khu trưng bày, giới thiệu Sản phẩm của HTX và đơn vị thành viên	TPNB		3476	1500	1500			1500		1500		
29	Xây dựng Nhà đa năng Tỉnh đoàn Ninh Bình	TPNB		5066	2000	2000			2000		2000		
30	Cải tạo sân, vườn Đài tưởng niệm liệt sỹ tỉnh (bổ sung cải tạo bia tưởng niệm, bàn đặt lễ, bát hương, tam cấp, bảng nội quy; cấp điện + thoát nước sân)	TPNB		1973	748	748			181		181		
31	Mở rộng, tu sửa nghĩa trang liệt sỹ huyện Gia Viễn	Gia Viễn		8000	1500	1500			1874		1874		
32	Cải tạo, sửa chữa khu nhà làm việc 3 tầng Trụ sở làm việc (cũ) Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	TPNB		6488	1800	1800			1800		1800		
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Ninh Phúc	TPNB		557085	12953	12953			5136		5136		
34	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Gián Khẩu	Gia Viễn		932612	7000	7000			7000		7000		
35	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, xử lý môi trường làng nghề thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh	Yên Khánh		40856	690	690			690		690		
36	Xây dựng hệ thống xử lý môi trường làng nghề bún bánh Yên Ninh, huyện Yên Khánh	Yên Khánh		25262	810	810			0		0		
37	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Kim Sơn		14953	3374	3374			3374		3374		
38	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu làm việc của trung tâm ứng dụng công nghệ cao và xúc tiến thương mại nông nghiệp tỉnh Ninh Bình	Yên Khánh		63544	2000	2000			1202		1202		
39	Trường trung cấp nghề Nho Quan	Nho Quan		75161	1014	1014			0		0		
40	San lấp mặt bằng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Ninh Bình	Hoa Lư		11285	2500	2500			2500		2500		
41	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp trụ sở cơ quan UBMTTQ Việt Nam	TPNB			2200	2200			2145		2145		
42	Cải tạo nâng cấp 4 đài truyền thanh cấp xã huyện Yên Mô năm 2016	Yên Mô	2016	377	377	377			377		377		
43	Cải tạo nâng cấp 5 đài truyền thanh cấp xã huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016	469	469	469			469		469		
44	Cải tạo nâng cấp 4 đài truyền thanh cấp xã huyện Hoa Lư	Hoa Lư	2016	377	377	377			377		377		
45	Cải tạo nâng cấp 4 đài truyền thanh cấp xã huyện Gia Viễn	Gia Viễn	2016	377	377	377			377		377		
46	Xây dựng trụ sở công an phường Bích Đào	TPNB		7172	2200	2200			2200		2200		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
47	Xây dựng trụ sở công an phường Nam Bình	TPNB		7621	2200	2200			2200		2200		
48	Xây dựng công trình trụ sở làm việc huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Kim Sơn	Kim Sơn		292668	3300	3300			3300		3300		
49	Nhà cách ly, nhà thờ thuộc Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội	TPNB		1996	200	200			23		23		
50	Trụ sở làm việc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình	TPNB			200	200			200		200		
51	Dự án xây dựng Doanh trại đội trình sát và cải tạo, nâng cấp nhà N5 thành nhà khách BCH Quân sự tỉnh	TPNB			30	30			30		30		
52	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TPNB			54	54			54		54		
53	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của Khu trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	TPNB			60	60			60		60		
54	Mở rộng, nâng cấp trung tâm phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Ninh Bình	Yên Mô			897	897			897		897		
55	Xây dựng các phòng họp trực tuyến trên địa bàn tỉnh	toàn tỉnh			1423	1423			1423		1423		
56	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Ninh bình giai đoạn 2015-2020	TPNB			400	400			0		0		
57	Trụ sở làm việc Chi cục QLTT Ninh Bình và 02 đội QLTT	TPNB		42431	42415	42415			29660		29660		
58	Công trình sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy và mua bổ sung ghế phòng họp BCH Đảng bộ tỉnh	TPNB		4994	1000	1000			0		0		
59	Cải tạo nâng cấp các khu vệ sinh, hệ thống cấp điện, điều hòa không khí, cửa sổ, cửa đi và phòng khách tại trụ sở UBND tỉnh	TPNB			1500	1500			0		0		
60	Dự án Xây dựng trụ sở làm việc, kho, sân bãi cho Thanh tra giao thông vận tải	TPNB			1000	1000			1000		1000		
61	Sàn giao dịch việc làm - Trung tâm giới thiệu việc làm Sở LĐTBXH	TPNB		21801	500	500			500		500		
62	Công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan tỉnh Đoàn Ninh Bình.	TPNB			1500	1500			0		0		
63	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Cựu chiến binh tỉnh Ninh Bình	TPNB	2013-2015	3080	136	136			136		136		
64	Xây dựng mở rộng nghĩa trang Đồng Nền, xã Ninh Nhất và nghĩa trang Mã Rứa, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình	TPNB	2016-2018	27170	300	300			268		268		
65	Xây dựng CSHT xây dựng nông thôn mới xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn	Kim Sơn			300	300			0		0		
66	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng cụm trung tâm xã Khánh Lợi, huyện Yên Khánh	Yên Khánh	2016-2018	13795	300	300			0		0		
67	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2014-2016 (giai đoạn 1)	TPNB		10202	10202	10202			10003		10003		
68	Trung tâm giống thủy sản nước ngọt	Yên Khánh		198658	10000	10000			10111		10111		
69	Xây dựng công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	Nho Quan		7363645	85000	85000			48225		48225		



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2016			Quyết toán năm 2016					
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	TĐ: TTKL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		
						Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NS NN	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	TĐ: K3 điều 8 Luật NSNN	Vốn nước ngoài
70	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Ninh Bình (vốn WB)	TPNB			11930	11930			10904		10904		
71	Hạ tầng NTTS vùng trung huyện Gia Viễn	Gia Viễn		97625	20000	20000			800		800		
72	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tỉnh Ninh Bình	TPNB		63500	20000	20000			1961		1961		
73	Quản lý và xử lý chất thải rắn tỉnh Ninh Bình (ODA Hàn Quốc)	TPTĐ			17070	17070			17070		17070		
74	Nâng cấp cơ sở hạ tầng tái cơ cấu nông nghiệp giai đoạn I xã Yên Thái, huyện Yên Mô	Yên Mô	2017-2019	14989	500	500			0		0		
75	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chuyên canh giống lúa chất lượng cao tại xã Đức Long, huyện Nho Quan	Nho Quan			1000	1000			1000		1000		
76	Xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn Thôn Đạm Khê Trong và khu Bích Động xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	Hoa Lư			1000	1000			1000		1000		
77	Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ Công an tỉnh	TPNB		97000	7000	7000			7000		7000		
78	Xây dựng Đồn Biên phòng Kim Sơn	Kim Sơn		32606	10286	10286			10268		10268		
79	Trung tâm học tập cộng đồng - xã Kim Mỹ	Kim Sơn			900	900			900		900		
80	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã Cồn Thoi	Kim Sơn			1000	1000			1000		1000		
81	Hỗ trợ di chuyển đường ống nước sạch xã Khánh Trung	Yên Khánh			500	500			0				
82	Hỗ trợ di chuyển đường ống nước sạch xã Khánh Thiện	Yên Khánh			700	700			0				
83	Hỗ trợ di chuyển đường ống nước sạch xã Yên Nhân	Yên Mô			800	800			0				
84	Dự án cấp nước SHNT tập trung xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư	Hoa Lư		14946	1000	1000			1000		1000		
85	Dự án cấp nước SHNT tập trung xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan	Nho Quan		25552	500	500			500		500		
86	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Gia Hòa, huyện Gia Viễn	Gia Viễn		18130	500	500			470		470		
87	Trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn phòng hộ ven biển, chống xói lở bờ biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Kim Sơn			1906	1906			2762		2762		
88	Điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể KTXH tỉnh 2010 và 2020	toàn tỉnh			0				25		25		
89	Trụ sở liên cơ quan hành chính tỉnh	TPNB			0				100		100		
90	Dự án cấp nước và nước thải đô thị	TPNB			0				1152				1152
91	Dự án bố trí sắp xếp dân cư khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở huyện Nho Quan, Gia Viễn	NQ, GV	2008-2010	274668	768	768			749		749		
92	Dự án đầu tư xây dựng bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình	Nho Quan	2009-2011	111330	0				710		710		



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135
DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG 2016**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	669.509	648.658	20.851
I	Chi CTMT quốc gia	54.809	40.740	14.069
1	Chương trình Việc làm và dạy nghề	533	0	533
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	24.390	20.495	3.895
3	Chương trình Văn hoá	27	27	0
4	Chương trình XD nông thôn mới	27.097	17.456	9.641
5	Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó biến đổi khí hậu	2.762	2.762	0
II	Chương trình 135	0	0	0
-	Trong đó: ĐT các xã 135	0	0	0
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	0	0	0
IV	Một số MT, nhiệm vụ khác	614.700	607.918	6.782
1	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	142	142	0
2	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	155.906	155.906	0
3	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.961	1.961	0
4	Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản	1.937	1.937	0
5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	54.812	54.812	0
6	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	19.485	19.485	0

STT	Chỉ tiêu	Số quyết toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	10.911	10.911	0
8	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	128.485	128.485	0
9	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết	1.459	1.459	0
10	Chương trình đầu tư phát triển lâm nghiệp bền vững	58.224	58.224	0
11	Chương trình đầu tư hệ thống y tế địa phương giai đoạn 2016-2020	2.660	2.660	0
12	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	27.974	27.974	0
13	Chương trình khác	145.244	143.962	1.282
14	Kinh phí chuẩn bị động viên	5.000	0	5.000
15	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã	500	0	500



**QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Huyện, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3=4+5	4	5
1	Huyện Nho Quan	159.101	599.894	501.479	198.335	303.144
2	Huyện Gia Viễn	275.811	698.847	420.297	119.513	300.784
3	Huyện Hoa Lư	267.018	593.549	345.334	72.869	272.465
4	Huyện Yên Khánh	158.785	579.907	422.107	146.897	275.210
5	Huyện Yên Mô	132.937	466.506	355.839	127.640	228.199
6	Huyện Kim Sơn	144.673	602.350	463.295	151.657	311.638
7	Thành phố Tam Điệp	186.762	356.210	163.056	51.290	111.766
8	Thành phố Ninh Bình	517.059	649.370	174.837		174.837
	Tổng cộng	1.842.146	4.546.632	2.846.244	868.201	1.978.043



TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Chi tiết các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)																		
		Thu từ xô số trên địa bàn cấp huyện	Thuế GTGT, TNDN từ khu vực NQD do Chi cục thuế thu (không gồm thu từ hoạt động)				Thu sự nghiệp của các đơn vị huyện, thị xã quản lý	Thuế môn bài (trừ thuế MB thu của các hộ KD trên địa bàn xã)	Lệ phí trước bạ		Thu phí và lệ phí do các đơn vị thuộc huyện, thị xã nộp	Thu phí tham quan danh lam thắng cảnh di tích lịch sử	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do Cty Cấp nước	Thuế tài nguyên (không bao gồm tài nguyên nước)	Thu tiền thuê đất	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thu thanh lý tài sản, thu khác ngân sách của các đơn vị thuộc huyện quản lý
			Thu từ các DN do Chi cục thuế huyện, thị xã quản lý	Thu từ các hộ KD tại các chợ huyện, thị xã quản lý	Thu từ các hộ SXKD trên địa bàn các xã, thị trấn	Thu từ các hộ SXKD trên địa bàn các phường			Lệ phí trước bạ nhà, đất	Lệ phí trước bạ khác										
1	Huyện Nho Quan	100	100	100	30		100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	50	100
2	Huyện Gia Viễn	100	100	100	30		100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	50	100
3	Huyện Hoa Lư	100	100	100	30		100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	30	100
4	Huyện Yên Khánh	100	100	100	30		100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	30	100
5	Huyện Yên Mô	100	100	100	30		100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	30	100
6	Huyện Kim Sơn	100	100	100	30		100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	30	100
7	T. phố Tam Điệp	100	100	100	30	80	100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	60	50	60	100
8	T. phố Ninh Bình	100	100	100	30	80	100	100	30	100	100	30	30	30	30	50	50	50	30	100

Ghi chú: Riêng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng ở Biểu số 20b/CKTC-NSĐP

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2016

Đơn vị tính : %

TT	Đơn vị	Chi tiết các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)														
		Thuế GTGT, TNDN từ khu vực NQD do Chi cục thuế thu		Thu sự nghiệp của các đơn vị xã, phường, thị trấn quản lý	Thuế môn bài thu từ các hộ kinh doanh trên địa bàn xã	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thu phí và lệ phí do cấp xã, phường, thị trấn quản lý	Thu phí tham quan danh lam thắng cảnh di tích lịch sử	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế nhà đất	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	Thu thanh lý tài sản, thu khác ngân sách do xã quản lý	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thuế tài nguyên (không bao gồm tài nguyên nước)	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do cấp xã thu	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản
		Từ các hộ SXKD trên địa bàn các xã,	Từ các hộ SXKD trên địa bàn các													
1	Các xã, thị trấn của huyện Nho Quan	70		100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	20	100
2	Các xã, thị trấn của huyện Gia Viễn	70		100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	20	100
3	Các xã, thị trấn của huyện Hoa Lư	70		100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	40	100
4	Các xã, thị trấn của huyện Yên Khánh	70		100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	40	100
5	Các xã, thị trấn của huyện Yên Mô	70		100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	40	100
6	Các xã, thị trấn của huyện Kim Sơn	70		100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	40	100
7	Các xã, phường của TP. Tam Điệp	70	20	100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	-	-	100
8	Các xã, phường của TP. Ninh Bình	70	20	100	100	70	100	20	70	70	70	100	40	10	40	100

Ghi chú: Riêng tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã được hưởng ở Biểu số 20b/CKTC-NSDP



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
CHO CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2016**

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phần trăm(%) phân chia		
		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	Đối với diện tích đất thu hồi của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp Nhà nước và các đơn vị thuê đất phân chia như sau:			
1	Thu từ đất có tài sản thanh lý trên đất do cơ quan thuộc tỉnh quản lý	100		
2	Thu từ đất có tài sản thanh lý trên đất do cơ quan thuộc huyện, thị xã quản lý		100	
3	Thu từ đất có tài sản thanh lý trên đất do cơ quan thuộc xã, phường, thị trấn quản lý			100
B	Đối với diện tích đất khác (ngoài đất tại điểm A trên đây) số tiền sử dụng đất thu được từ giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, sau khi trừ chi phí về đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không vượt quá 35% được phân chia n			
1	Huyện Nho Quan			
	Các xã Đồng Phong, Phú Lộc, Lạng Phong, Yên Quang, Quỳnh Lưu, Văn Phú, Gia Lâm, Văn Phong, Đức Long	0	0	100
	Thị trấn Nho Quan và xã Lạc Vân	10	50	40
	Các xã Sơn Thành, Cúc Phương	10	30	60
	Các xã Thạch Bình, Kỳ Phú, Phú Long, Văn Phương, Thanh Lạc, Thượng Hòa, Gia Sơn, Quảng Lạc	10		90
	Các xã còn lại	10	40	50
2	Huyện Gia Viễn			
	Các xã Gia Sinh, Gia Lập, Gia Thanh, Gia Tân, Gia Vân, Gia Hưng, Gia Trấn, Gia Phú, Gia Tiên	0	0	100
	Thị trấn Me và xã Gia Vượng	10	50	40
	Các xã Gia Xuân, Liên Sơn, Gia Thắng, Gia Phương, Gia Thịnh, Gia Hòa	10	40	50
	Xã Gia Lạc, Gia Minh, Gia Phong, Gia Trung	10		90
3	Huyện Hoa Lư			
	Các xã Ninh Giang, Ninh An, Ninh Vân, Ninh Hải, Ninh Thắng, Trường Yên, Ninh Mỹ, Ninh Khang, Ninh Hòa, Ninh Xuân	0	0	100
	Thị trấn Thiên Tôn	30	40	30
4	Huyện Yên Khánh			

	Các xã Khánh Thành, Khánh Phú, Khánh Thiện, Khánh Nhạc, Khánh Hải, Khánh Cường, Khánh Cư, Khánh An, Khánh Thủy, Khánh Trung, Khánh Mậu, Khánh Hội, Khánh Hòa, Khánh Hồng	0	0	100
	Thị trấn Yên Ninh và xã Khánh Vân	10	45	45
	Xã Khánh Công	10		90
	Xã Khánh Tiên	10	25	65
	Các xã còn lại	10	35	55
5	Huyện Yên Mô			
	Các xã Yên Thắng, Yên Từ, Yên Thái, Yên Hòa, Mai Sơn, Yên Nhân	0	0	100
	Các xã Yên Đồng, Yên Thành	10		90
	Các xã, thị trấn còn lại	10	40	50
6	Huyện Kim Sơn			
	Các xã Kim Đông, Thượng Kiệm, Quang Thiện, Yên Lộc, Yên Mật, Tân Thành, Đồng Hướng, Lai Thành, Ân Hoà, Như Hoà,	0	0	100
	Các xã Kim Tân, Định Hoà, Văn Hải, Kim Mỹ, Côn Thoi, thị trấn Bình Minh	10	20	70
	Các xã Kim Trung, Kim Hải, Xuân Thiện, Chính Tâm, Chát Bình, Hội Ninh, Kim Định.	10		90
	Các xã Hùng Tiến, Kim Chính,	10	40	50
	Các xã Lưu Phương, thị trấn Phát Diệm	10	50	40
7	Thành phố Tam Điệp			
	Các xã Quang Sơn và Yên Bình	0	0	100
	Các phường: Bắc Sơn, Trung Sơn, Nam Sơn, Tân Bình	30	50	20
	Phường Tây Sơn	20	50	30
	Các xã Yên Sơn, Yên Đông	20	40	40
8	Thành phố Ninh Bình	50	44	6